

BỘ TƯ PHÁP
VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHÁP LÝ

Chủ biên:
TS. Hoàng Thế Liên - Nguyễn Đức Giao

BÌNH LUẬN KHOA HỌC **BỘ LUẬT DÂN SỰ** **VIỆT NAM**

TẬP III

**THỪA KẾ; CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT;
SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ;
QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

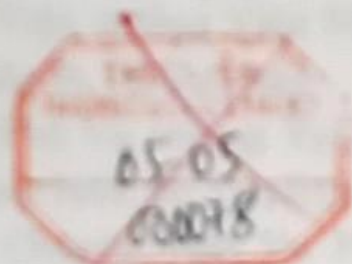
(TỪ ĐIỀU 634 ĐẾN ĐIỀU 838 BỘ LUẬT DÂN SỰ)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

BỘ TƯ PHÁP
VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHÁP LÝ

Chủ biên:
TS. Hoàng Thế Liên - Nguyễn Đức Giao



BÌNH LUẬN KHOA HỌC **BỘ LUẬT DÂN SỰ** **VIỆT NAM**

TẬP III

THỪA KẾ; CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT;
SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ;
QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

(TỪ ĐIỀU 634 ĐẾN ĐIỀU 838 BỘ LUẬT DÂN SỰ)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2001

Tập thể tác giả:

- TS. HOÀNG THẾ LIÊN - Viện trưởng Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp
- NGUYỄN ĐỨC GIAO - Phó Vụ trưởng Vụ Phổ biến - giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp
- NGUYỄN THỊ MAI - Chuyên viên Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp
- NGUYỄN XUÂN ANH - Nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp
- NGUYỄN NHƯ QUỲNH - Giảng viên Khoa Tư pháp, Đại học Luật Hà Nội
- TH.S. PHẠM VĂN TUYẾT - Giảng viên Khoa Tư pháp, Đại học Luật Hà Nội
- TH.S. KIỀU THANH - Giảng viên Khoa Tư pháp, Đại học Luật Hà Nội
- NGUYỄN TRUNG TÍN - Viện Nhà nước và pháp luật, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia
- NGUYỄN THẾ GIAI - Nguyên Giám đốc Nhà pháp luật Việt - Pháp
- NGUYỄN CHÍ DŨNG - Văn phòng Quốc hội .

(Tập thể tác giả chân thành cảm ơn TS. Đinh Văn Thanh, TS. Hoàng Phước Hiệp và CN. Nguyễn Thị Chính đã đọc và góp ý kiến cho Tập III của bộ sách này).

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Pháp luật dân sự là công cụ pháp lý của Nhà nước và công dân, thúc đẩy giao lưu dân sự, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trước những yêu cầu của công cuộc đổi mới, ngày 28-10-1995, Quốc hội Khoá IX, kỳ họp thứ tám đã thông qua Bộ luật Dân sự Việt Nam. Bộ luật Dân sự năm 1995 ra đời, đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

Bộ luật Dân sự năm 1995 đã kế thừa và phát triển pháp luật dân sự Việt Nam từ trước đến thời điểm được thông qua, cụ thể hoá Hiến pháp năm 1992, có vị trí rất quan trọng trong hệ thống pháp luật nước ta, tạo cơ sở pháp lý nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy dân chủ, bảo đảm công bằng xã hội, quyền con người về dân sự. Ngoài ra, Bộ luật Dân sự năm 1995 đã góp phần bảo đảm cuộc sống ổn định, lành mạnh, giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hoá dân tộc, xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Sau khi Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 1995 được ban hành, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành để đưa Bộ luật vào cuộc sống.

Để đáp ứng nhu cầu bạn đọc tìm hiểu, nghiên cứu Bộ luật Dân sự, năm 1997 Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Bộ Tư pháp, đã xuất bản cuốn sách *Bình luận khoa học một số vấn đề cơ bản của Bộ luật Dân sự*, góp phần cung cấp cho bạn đọc những kiến thức cơ bản trong Bộ luật Dân sự năm 1995.

Nhằm tiếp tục phổ biến sâu hơn và có hệ thống hơn tinh thần nội dung các nguyên tắc, chế định của Bộ luật Dân sự năm 1995 tới đông đảo

bạn đọc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Bộ Tư pháp xuất bản Bộ sách : Bình luận Khoa học Bộ luật Dân sự Việt Nam, gồm ba tập, sẽ được lần lượt ra mắt bạn đọc trong năm này. Tiếp theo tập đầu tiên đã được xuất bản, tập thứ ba của bộ sách có tên là Bình luận Khoa học Bộ luật Dân sự Việt Nam, tập III - Thừa kế ; Chuyển quyền sử dụng đất ; Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ ; Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (từ Điều 634 đến Điều 838 Bộ luật Dân sự). Bộ sách do tập thể tác giả biên soạn dưới sự chủ trì của Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc .

Tháng 5 năm 2001

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	<i>Trang</i> 7
PHẦN THỨ TƯ:	
THỪA KẾ	
Chương I: Những quy định chung	9
Điều 634: Quyền thừa kế của cá nhân	12
Điều 635: Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân	13
Điều 636: Thời điểm, địa điểm mở thừa kế	14
Điều 637: Di sản	17
Điều 638: Người thừa kế	18
Điều 639: Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế	20
Điều 640: Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại	21
Điều 641: Người quản lý di sản	22
Điều 642: Nghĩa vụ của người quản lý di sản	23
Điều 643: Quyền của người quản lý di sản	26
Điều 644: Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết trong cùng một thời điểm	27
Điều 645: Từ chối nhận di sản	29
Điều 646: Người không được quyền hưởng di sản	30
Điều 647: Di sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước	32
Điều 648: Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế	33
Chương II: Thừa kế theo di chúc	35
Điều 649: Di chúc	35
Điều 650: Người lập di chúc	36
Điều 651: Quyền của người lập di chúc	37

Điều 652: Hình thức của di chúc	38
Điều 653: Di chúc bằng văn bản	39
Điều 654: Di chúc miệng	39
Điều 655: Di chúc hợp pháp	40
Điều 656: Nội dung của di chúc bằng văn bản	43
Điều 657: Người làm chứng cho việc lập di chúc	44
Điều 658: Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng	45
Điều 659: Di chúc bằng văn bản có người làm chứng	46
Điều 660: Di chúc có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn	47
Điều 661: Thủ tục lập di chúc tại Công chứng Nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn	47
Điều 662: Người không được chứng nhận, chứng thực di chúc	49
Điều 663: Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được chứng nhận, chứng thực	50
Điều 664: Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở	52
Điều 665: Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc	53
Điều 666: Di chúc chung của vợ, chồng	54
Điều 667: Sửa đổi, bổ sung, thay thế huỷ bỏ di chúc chung	55
Điều 668: Gửi giữ di chúc	55
Điều 669: Di chúc bị thất lạc, hư hại	56
Điều 670: Hiệu lực pháp luật của di chúc	57
Điều 671: Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng	59
Điều 672: Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc	60
Điều 673: Di sản dùng vào việc thờ cúng	62
Điều 674: Di tặng	63
Điều 675: Công bố di chúc	64
Điều 676: Giải thích nội dung di chúc	67
Chương III: Thừa kế theo pháp luật	69
Điều 677: Thừa kế theo pháp luật	69
Điều 678: Những trường hợp thừa kế theo pháp luật	69

Điều 679: Người thừa kế theo pháp luật	74
Điều 680: Thừa kế thế vị	80
Điều 681: Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha mẹ đẻ	84
Điều 682: Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế	85
Điều 683: Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác	86
Chương IV: Thanh toán và phân chia di sản	88
Điều 684: Hợp mật những người thừa kế	88
Điều 685: Người phân chia di sản	90
Điều 686: Thứ tự ưu tiên thanh toán	91
Điều 687: Phân chia di sản theo di chúc	94
Điều 688: Phân chia di sản theo pháp luật	96
Điều 689: Hạn chế phân chia di sản	98
PHẦN THỨ NĂM:	
NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	99
Chương I: Những quy định chung	104
Điều 690: Căn cứ xác lập quyền sử dụng đất	104
Điều 691: Hình thức chuyển quyền sử dụng đất	108
Điều 692: Thủ tục chuyển quyền sử dụng đất	110
Điều 693: Điều kiện chuyển quyền sử dụng đất	112
Điều 694: Giá chuyển quyền sử dụng đất	116
Điều 695: Nguyên tắc chuyển quyền sử dụng đất	118
Điều 696: Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất	121
Điều 697: Hậu quả của việc chuyển quyền sử dụng đất trái pháp luật	122
Điều 698: Căn cứ chấm dứt quyền sử dụng đất	123
Chương II: Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất	127
Điều 699: Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất	127
Điều 700: Điều kiện chuyển đổi quyền sử dụng đất	128
Điều 701: Hình thức chuyển đổi quyền sử dụng đất	129
Điều 702: Nội dung chủ yếu của hợp đồng chuyển đổi quyền	

sử dụng đất	130
Điều 703: Nghĩa vụ của các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất	132
Điều 704: Quyền của các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất	135
Chương III: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	137
Điều 705: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	137
Điều 706: Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất	138
Điều 707: Hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	140
Điều 708: Nội dung chủ yếu của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	142
Điều 709: Nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất	143
Điều 710: Quyền của bên chuyển quyền sử dụng đất	145
Điều 711: Điều kiện của người được chuyển nhượng quyền sử dụng đất	146
Điều 712: Nghĩa vụ của bên nhận quyền sử dụng đất	148
Điều 713: Quyền của bên nhận quyền sử dụng đất	149
Chương IV: Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	150
Điều 714: Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	150
Điều 715: Điều kiện cho thuê quyền sử dụng đất	151
Điều 716: Hình thức hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	153
Điều 717: Nội dung chủ yếu của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	154
Điều 718: Nghĩa vụ của bên cho thuê quyền sử dụng đất	155
Điều 719: Quyền của bên cho thuê quyền sử dụng đất	156
Điều 720: Nghĩa vụ của bên thuê quyền sử dụng đất	157
Điều 721: Quyền của bên thuê quyền sử dụng đất	159
Điều 722: Chậm trả tiền thuê quyền sử dụng đất	160
Điều 723: Bồi thường thiệt hại do đất bị thu hồi	161
Điều 724: Quyền tiếp tục thuê quyền sử dụng đất khi một bên chết	165
Điều 725: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời hạn cho thuê quyền sử dụng đất	166

Điều 726: Chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	126
Chương V: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất	169
Điều 727: Thế chấp quyền sử dụng đất	169
Điều 728: Điều kiện thế chấp quyền sử dụng đất	171
Điều 729: Thế chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp để trồng rừng	172
Điều 730: Thế chấp quyền sử dụng đất ở	173
Điều 731: Hình thức hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất	173
Điều 732: Phạm vi thế chấp quyền sử dụng đất	176
Điều 733: Nghĩa vụ của bên thế chấp quyền sử dụng đất	177
Điều 734: Quyền của bên thế chấp quyền sử dụng đất	180
Điều 735: Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất	181
Điều 736: Quyền của bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất	182
Điều 737: Xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp	184
Chương VI: Thừa kế quyền sử dụng đất	186
Điều 738: Thừa kế quyền sử dụng đất	186
Điều 739: Người được để thừa kế quyền sử dụng đất	187
Điều 740: Điều kiện được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản	188
Điều 741: Thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản	190
Điều 742: Thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản	191
Điều 743: Thừa kế quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở	192
Điều 744: Quyền tiếp tục sử dụng đất của các thành viên trong hộ gia đình	193
Phần thứ sáu:	
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ	
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	195
Chương I: Quyền tác giả	202

Mục 1: Những quy định chung	
Điều 745: Tác giả	202
Điều 746: Chủ sở hữu tác phẩm	205
Điều 747: Các loại hình tác phẩm được bảo hộ	208
Điều 748: Các đối tượng được bảo hộ theo quy định riêng của pháp luật	211
Điều 749: Tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ	213
Mục 2: Các quyền của tác giả, quyền của chủ sở hữu tác phẩm	
Điều 750: Quyền của tác giả	217
Điều 751: Các quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm	218
Điều 752: Các quyền của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm	221
Điều 753: Quyền của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả	223
Điều 754: Thời điểm phát sinh quyền tác giả	224
Điều 755: Các quyền của đồng tác giả	225
Điều 756: Các quyền của tác giả đối với tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng	227
Điều 757: Các quyền của tác giả dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể	228
Điều 758: Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, video, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác	230
Điều 759: Quyền yêu cầu được bảo hộ	232
Điều 760: Giới hạn quyền tác giả	232
Điều 761: Các hình thức sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao	233
Điều 762: Đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm	236
Điều 763: Chuyển giao quyền tác giả	239
Điều 764: Thừa kế quyền tác giả	240
Điều 765: Thừa kế quyền của đồng tác giả	242

Điều 766: Thời hạn bảo hộ quyền tác giả	243
Mục 3: Hợp đồng sử dụng tác phẩm	
Điều 767: Hợp đồng sử dụng tác phẩm	245
Điều 768: Nội dung của hợp đồng sử dụng tác phẩm	246
Điều 769: Nghĩa vụ của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm	247
Điều 770: Quyền của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm	248
Điều 771: Nghĩa vụ của bên sử dụng tác phẩm	250
Điều 772: Quyền của bên sử dụng tác phẩm	251
Mục 4: Quyền, nghĩa vụ của người biểu diễn, của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, tổ chức phát thanh, truyền hình	
Điều 773: Người biểu diễn	252
Điều 774: Nghĩa vụ của người biểu diễn	252
Điều 775: Quyền của người biểu diễn	253
Điều 776: Nghĩa vụ của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình	255
Điều 777: Quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình đĩa hình	257
Điều 778: Nghĩa vụ của tổ chức phát thanh, truyền hình	258
Điều 779: Quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình	260
Chương II: Quyền sở hữu công nghiệp	262
Mục 1: Những quy định chung	
Điều 780: Quyền sở hữu công nghiệp	262
Điều 781: Các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ	264
Điều 782: Sáng chế	267
Điều 783: Giải pháp hữu ích	269
Điều 784: Kiểu dáng công nghiệp	271
Điều 785: Nhãn hiệu hàng hoá	273
Điều 786: Tên gọi xuất xứ hàng hoá	275
Điều 787: Các đối tượng sở hữu công nghiệp không được Nhà nước bảo hộ	275
Mục 2: Xác lập quyền sở hữu công nghiệp	
Điều 788: Xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo văn bằng	

bảo hộ .	280
Điều 789: Quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ	284
Điều 790: Quyền ưu tiên	288
Điều 791: Thời hạn bảo hộ	291
Điều 792: Huỷ bỏ văn bằng bảo hộ	294
Điều 793: Đình chỉ hiệu lực của văn bằng bảo hộ	296
Mục 3: Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp, tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp	
Điều 794: Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp	299
Điều 795: Người có quyền sử dụng hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá	301
Điều 796: Quyền của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp	304
Điều 797: Quyền của người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá	305
Điều 798: Nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp	306
Điều 799: Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu sáng công nghiệp	308
Điều 800: Quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp	310
Mục 4: Sử dụng hạn chế quyền sở hữu công nghiệp	
Điều 801: Quyền của người đã sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp	312
Điều 802: Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	313
Điều 803: Sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không phải xin phép, không phải trả thù lao cho chủ sở hữu	315
Mục 5: Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	
Điều 804: Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	317
Điều 805: Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	321

Chương III: Chuyển giao công nghệ

326

Mục 1: Những quy định chung

Điều 806: Đối tượng chuyển giao công nghệ 326

Điều 807: Quyền chuyển giao công nghệ 331

Điều 808: Những trường hợp không được chuyển giao công nghệ 333

Mục 2: Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Điều 809: Hình thức hợp đồng chuyển giao công nghệ 334

Điều 810: Thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ 336

Điều 811: Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ 338

Điều 812: Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ 340

Điều 813: Giá của công nghệ 346

Điều 814: Chất lượng công nghệ được chuyển giao 350

Điều 815: Bảo hành và thời hạn bảo hành 351

Điều 816: Quyền của người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong trường hợp quyền sử dụng bị người thứ ba xâm phạm 352

Điều 817: Bảo đảm công nghệ được chuyển giao không bị quyền của người thứ ba hạn chế 353

Điều 818: Quyền phát triển công nghệ được chuyển giao 354

Điều 819: Chuyển giao lại công nghệ 356

Điều 820: Nghĩa vụ giữ bí mật 357

Điều 821: Hợp đồng chuyển giao độc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá 359

Điều 822: Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá 360

Điều 823: Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới 361

Điều 824: Hợp đồng dịch vụ hỗ trợ, tư vấn công nghệ, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ 363

Điều 825: Sửa đổi, huỷ bỏ hợp đồng 364

PHẦN THỨ BẢY:

QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	366
Điều 826: Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài	369
Điều 827: Áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và pháp luật nước ngoài	370
Điều 828: Nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế	378
Điều 829: Căn cứ chọn pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch hoặc người nước ngoài có nhiều quốc tịch nước ngoài	380
Điều 830: Năng lực pháp luật dân sự của người nước ngoài	381
Điều 831: Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài	385
Điều 832: Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài	386
Điều 833: Quyền sở hữu tài sản	389
Điều 834: Hợp đồng dân sự	391
Điều 835: Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	393
Điều 836: Quyền tác giả	395
Điều 837: Quyền sở hữu công nghiệp	399
Điều 838: Chuyển giao công nghệ	407